

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 884/NN-QLCL

Hưng Yên, ngày 21 tháng 9 năm 2020

V/v xin ý kiến vào Dự thảo Báo cáo tổng kết Đề án
“Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản
xuất, tiêu thụ nông sản (rau, quả, thịt, cá) đảm bảo an toàn
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020,
đề xuất thực hiện giai đoạn 2021-2025”

Kính gửi: - Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Báo cáo tổng kết Đề án “Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản (rau, quả, thịt, cá) đảm bảo an toàn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, đề xuất thực hiện giai đoạn 2021-2025”.

Đề dự thảo Báo cáo được hoàn thiện trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT gửi Dự thảo Báo cáo và đề nghị quý cơ quan tham gia góp ý bằng văn bản hoặc tham gia trực tiếp vào bản Dự thảo.

Ý kiến tham gia của quý cơ quan xin gửi về Sở Nông nghiệp & PTNT (qua Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, số 01, đường Nguyễn Lương Bằng, P. Hiến Nam, T.p Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên. Điện thoại: 0968.709.560 (Đ.c Huyện), 0985.112.109 (Đ.c Hoa) Email: afiqadhungyen@gmail.com) trước ngày 25/9/2020 để tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện trình UBND tỉnh.

Kính mong sự quan tâm, phối hợp của quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Chi cục QLCL NLS & TS;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tráng

Số: /BC-SNN

Hung Yên, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Đề án “Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản (rau, quả, thịt, cá) đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020”,
kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021-2025**

Thực hiện các Quyết định của UBND tỉnh số: 2162/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Đề án “Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản (rau, quả, thịt, cá) đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020” (Viết tắt: *Đề án Chuỗi*); số 1030/QĐ-UBND, ngày 27/4/2018 về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt Đề án Chuỗi. Trên cơ sở báo cáo và ý kiến góp ý của UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả triển khai thực hiện như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CHUỖI GIAI ĐOẠN 2016-2020

Căn cứ vào tiêu chí tham gia Đề án Chuỗi. Trong 4 năm triển khai các tổ chức cá nhân đăng ký tham gia chuỗi sản xuất sản phẩm thực phẩm an toàn ngày càng tăng theo các năm, cụ thể năm 2017 có 16 tổ chức đến nay đã lựa chọn 83 các tổ chức, cá nhân tham gia Đề án Chuỗi tương ứng với diện tích 985ha trồng cây, chăn nuôi, nuôi thủy sản; quy mô 2,3 triệu con gia cầm (gà, vịt), 60.300 lợn, 700 con bò; trên 100 lồng nuôi cá hàng năm cung cấp thị trường trên 32.900 tấn thực phẩm (*rau, quả, thịt, cá, các sản phẩm chế biến từ thịt*) và 17,125 triệu quả trứng gia cầm an toàn ra thị trường.

(Có phụ biểu 01 đính kèm theo)

1. Về xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện

Nhằm hướng dẫn thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản (rau, quả, thịt, cá) đảm bảo an toàn thực phẩm (Viết tắt: *ATTP*) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tới các tổ chức, cá nhân (HTX, hộ nông dân) tốt nhất, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính đã phối hợp ban hành sửa đổi 02 lần hướng dẫn liên ngành hướng dẫn thực hiện Đề án Chuỗi.

Bên cạnh đó để triển khai thực hiện các nội dung của Đề án Chuỗi, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành trên 30 văn bản chỉ đạo điều hành Ban quản lý, đơn vị chuyên môn triển khai thực hiện hỗ trợ cho các tổ chức cá nhân kịp thời đảm bảo quy định.

2. Kết quả thực hiện Đề án.

2.1. Quản lý, giám sát, đánh giá vùng nuôi, trồng: Thực hiện kiểm tra, đánh giá sự phù hợp điều kiện vùng nuôi, trồng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Trong những năm qua Đề án lấy trên 600 mẫu phẩm để kiểm tra điều kiện sản xuất ban đầu về nuôi, trồng với các chỉ tiêu được chỉ định như: Asen, Chì, thủy ngân, vi sinh vật,...vv, kết quả có 98,36% so với mẫu được lấy đạt, còn lại 11,64% mẫu không đạt; các kết quả kiểm nghiệm được thông báo tới cơ sở, hộ nông dân nắm bắt được thực trạng điều kiện sản xuất của mô hình, yêu cầu các đơn vị có các biện pháp điều chỉnh, khắc phục, ngăn ngừa, các mối nguy, các nguy cơ làm ô nhiễm môi trường đất, nước,... bảo vệ, cải thiện điều kiện nuôi, trồng, đồng thời khuyến cáo lựa chọn các cây trồng phù hợp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

2.2. Đào tạo, tập huấn, chuyển giao áp dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến
Giúp người sản xuất nâng cao năng lực, kỹ năng về sản xuất thực phẩm đáp ứng các quy định về sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thực phẩm khi lưu thông Đề án đã triển khai tập huấn chuyển giao quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; tư vấn các mô hình xây dựng thành lập BanVietGAP, VietGAHP; thành lập tổ giám sát chất lượng, tổ thị trường; hướng dẫn xây dựng các quy trình quản lý sản xuất, kinh doanh thực phẩm; hướng dẫn ghi chép nhật ký sản xuất; kiểm tra, giám sát nội bộ các thành viên của các mô hình. Đề án đã tổ chức tập huấn, đào tạo cho trên 7.200 lượt người là chủ cơ sở, hộ cá thể, người sản xuất, lao động của mô hình.

2.3. Hỗ trợ cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất:

Đã phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND cấp xã hàng năm tổ chức thẩm định, xác định, thực hiện hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đề xuất hỗ trợ đảm bảo quy định của Đề án. Kết quả qua 4 năm đã hỗ trợ cho 84 lượt đơn vị tham gia, trong đó: hệ thống cấp, thoát nước phục vụ sản xuất (*vật liệu chủ yếu đường ống bằng nhựa PCV*) với chiều dài trên 244.600 mét ống các loại; trên 800 mét kênh dẫn, tiêu thoát nước; trên 2.100 m³ bể chứa nước (bể xây) và nhiều phụ trợ kèm theo (máy bơm, giếng khoan, phéc phun, ...vv); hỗ trợ hệ thống đường điện phục vụ cho sản xuất tại 35 vùng, mô hình cho trên 35.000 mét đường điện và các thiết bị phụ trợ kèm theo (*cột, dây đai,...*); hệ thống xử lý chất thải cho 23 mô hình gồm: trên 320 chiếc bể biogas, 400 mét rãnh thu gom rác thải; Hệ thống nhà lưới, nhà màng để trồng rau, quả các loại cho 11 lượt đơn vị với tổng diện tích hỗ trợ trên 30.000 m².

2.4. Xây dựng nhãn hiệu xúc tiến tiêu thụ sản phẩm:

- Việc sản xuất thực phẩm, đối với sản xuất ban đầu điều kiện tiên quyết của Đề án là thực hiện VietGAP, VietGAHP trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản. Trong những 4 qua Đề án đã triển khai hỗ trợ cấp giấy chứng nhận,

duy trì, mở rộng diện tích VietGAP, VietGAHP cho các tổ chức, cá nhân tham gia cụ thể:

Năm 2017, đã hỗ trợ cho 16 mô hình với diện tích 132 ha, quy mô 9.600 con gia súc, gia cầm; Năm 2018 hỗ trợ cho 37 tổ chức cá nhân tham gia diện tích được chứng nhận, duy trì là 498,57ha (*tăng 385,83ha so với năm 2017*), quy mô 60.100 con gia súc gia cầm và 100 lồng nuôi cá trên sông; Năm 2019 hỗ trợ cho 47 tổ chức cá nhân với tổng diện tích 662,13ha (*tăng 163,57ha so với 2018*), quy mô 90.600 gia súc, gia cầm và 53 lồng cá trên sông; Năm 2020 hỗ trợ 70 tổ chức cá nhân tham gia với tổng diện tích chứng nhận, duy trì, mở rộng 957,75ha và 101 lồng cá (*tăng 295.62 ha so với năm 2019*).

- Nhằm quảng bá sản phẩm an toàn tới người tiêu dùng, đối tác thu mua, kinh doanh sản phẩm hàng năm phối hợp với cơ quan truyền thông của trung ương (VTV1, VTC16,...), Đài truyền hình tỉnh giới thiệu 3-4 chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm an toàn. Đề án đã hỗ trợ trên 2,3 triệu tem để truy xuất nguồn gốc sản phẩm cho các loại sản phẩm rau, quả, thịt, các sản phẩm chế biến từ thịt, cá các loại nhằm cung cấp các thông tin chính xác, nhanh nhất tạo niềm tin với người tiêu dùng.

2.5. Kinh phí triển khai thực hiện.

a) Tổng kinh phí phê duyệt Đề án là: 25.000.000.000đ

b) Tổng kinh phí thực hiện hỗ trợ (2017-2020) là: 16.582.436.000đ,
Trong đó:

- Hỗ trợ áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến vào chuỗi sản xuất, cung ứng 2.414.061.000đ,

- Hỗ trợ cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất: 7.507.455.000đ;

- Hỗ trợ xúc tiến tiêu thụ sản phẩm 5.821.642.000đ,

- Quản lý điều hành: 839.278.200đ,

(Phụ biểu 02 kèm theo)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

2.1. Kết quả đạt được.

- Qua triển khai Đề án bước đầu đã khuyến khích hỗ trợ 83 HTX, doanh nghiệp với trên 2.100 hộ nông dân được hưởng trực tiếp từ Đề án, các đơn vị tham gia từng bước đầu tư vào sản xuất, thúc đẩy các mô hình tiếp tục hoàn thiện cơ sở vật chất giảm công lao động, tăng sức cạnh tranh, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm để đưa ra thị trường những sản phẩm tốt, đa dạng, phù hợp nhu cầu người tiêu dùng. So với chỉ tiêu của Đề án, kết quả đạt được như sau:

+ Nhóm sản phẩm rau có 13/10 mô hình (*đạt 130% chỉ tiêu*). Nhóm cây ăn quả có 43/16 mô hình, tổng diện tích 789ha (*đạt 716,67% chỉ tiêu*), Cụ thể:

nhãn có 16/02 mô hình (đạt 800% chỉ tiêu); vải 03/02 mô hình (đạt 150% chỉ tiêu); Chuối 02/02 mô hình (đạt 100% chỉ tiêu); cây ăn quả (bưởi, cam, thanh long) 22 mô hình (chưa có chỉ tiêu so sánh).

+ Nhóm sản phẩm động vật: có 19/18 mô hình (đạt 106% chỉ tiêu, cụ thể: gia cầm 07/04 mô hình (đạt 175% chỉ tiêu); lợn 10/10 mô hình (đạt 100% chỉ tiêu); bò 02/04 mô hình (đạt 50% chỉ tiêu).

+ Đối với sản phẩm cá nước ngọt 08/05 mô hình (đạt 160% tiêu chí).

- Nhận thức của các thành viên tham gia chuỗi về sản xuất, kinh doanh thực phẩm được nâng cao, trách nhiệm của các tổ chức về sản phẩm cung cấp người tiêu dùng rõ hơn, cụ thể hơn: Ý thức bảo vệ môi trường sản xuất được nâng cao rõ rệt đặc biệt tại đồng ruộng nơi triển khai mô hình không còn tình trạng vất bỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật; tuân thủ các quy định về sản xuất an toàn thực phẩm như ghi chép quản lý vật tư đầu vào, sử dụng các vật tư đúng trong danh mục cho phép của cơ quan chuyên môn; tăng cường vệ sinh nhà xưởng, đầu tư một số trang thiết bị để từng bước đáp ứng yêu cầu sản xuất;

- Đã hỗ trợ cho 84 lượt đơn vị tham gia. Trong đó hỗ trợ 244.600mét ống PVC các loại; bể chứa nước trên 2.100m³; nhà lưới, nhà màng trên 30.000m²; 1.200mét kênh mương, rãnh dẫn, tiêu thoát nước; trên 35.000 mét đường điện; 320 chiếc bể biogas và nhiều công thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất.

- Các chuỗi liên kết bước đầu phát huy hiệu quả, là nhân tố điển hình để các địa phương giới thiệu hướng đi phù hợp với thực trạng sản xuất nông nghiệp hiện nay. Là động lực hình thành các tổ chức, tập thể, HTX đầu tư vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp tạo sự lan tỏa tới các nhóm sản xuất các loại cây trồng chủ lực, thế mạnh của tỉnh, đặc sản vùng, địa phương phát triển. Làm cơ sở xây dựng được mỗi làng, mỗi địa phương một sản phẩm đặc trưng có ưu thế cạnh tranh, mang lại giá trị kinh tế.

- Phía người tiêu dùng yên tâm khi sử dụng sản phẩm của mô hình do nắm được nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm, có đơn vị chịu trách nhiệm về sản phẩm tạo niềm tin của người tiêu dùng gia tăng tiêu dùng nội địa, định hướng xuất khẩu.

- Đã có một số mô hình xây dựng, phát triển các mối liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm của tỉnh hiện các sản phẩm rau, quả, nhãn, cam, bưởi của các mô hình có đơn hàng cung cấp vào hệ thống siêu thị như Vinmart, Vinmart⁺, Coopmart Hà Nội, Coopfood Miền Bắc, Coopmart Bắc Giang..., Big C; các công ty, nhà hàng, bếp ăn tập thể, trường học trong và ngoài tỉnh. Mô hình có đơn hàng, hợp đồng tiêu thụ sản phẩm tăng dần ổn định, với giá thành cao hơn so với thị trường truyền thống như đối với chuỗi rau có giá bán giao động cao hơn từ 20-25%; chuối quả có giá bán cao hơn khoảng 15-20%; chuối thịt giá bán cao hơn khoảng 10%; chuối thủy sản giá giao động từ 10-15%.

2.2. Tồn tại, hạn chế

- Tuy đã hình thành nhiều chuỗi sản xuất sản phẩm nhưng mô hình có mối liên kết chuỗi sản xuất với đơn vị tiêu thụ sản phẩm (có các đơn hàng thường xuyên bao tiêu sản phẩm) cho các bà con xã viên còn ít chiếm khoảng 20-30% sản phẩm, còn nhiều sản phẩm vẫn qua kênh tiêu thụ truyền thống giá thành không cao, thị trường bấp bênh không ổn định.

- Phần lớn các mô hình sản xuất sản phẩm mới dừng lại ở sản xuất thô (tươi, sống) chưa qua sơ chế, chế biến, kéo dài thời gian bảo quản sản phẩm ngắn, chất lượng không ổn định nên việc cạnh tranh sản phẩm, giảm áp lực mùa vụ và đáp ứng điều kiện sản xuất hàng hóa của mô hình của phần lớn mô hình chưa theo kịp.

- Việc thực hiện quản lý ghi chép lưu giữ, quản lý các thông tin về sản xuất, tiêu thụ còn hạn chế; Đầu tư phương tiện, thiết bị thu gom, sơ chế, vận chuyển, chế biến, bảo quản sản phẩm của các mô hình còn thiếu chưa đồng bộ.

- Đa phần các tổ chức, cá nhân làm nông nghiệp chưa làm tốt xúc tiến, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm; tư vấn khách hàng, đàm phán ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm; thiết kế nhãn mác, bao bì chưa đáp ứng được nhu cầu người tiêu dùng, chưa đúng quy định của nhà nước về nhãn mác hàng hóa thực phẩm. Chất lượng sản phẩm không đồng đều về mẫu mã, khối lượng, sản phẩm không liên tục, theo mùa vụ,... nên khó khăn tiêu thụ sản phẩm.

- Mối liên kết giữa người sản xuất với đơn vị thu mua, tiêu thụ sản phẩm lỏng lẻo, số lượng sản phẩm được ký hợp đồng tiêu thụ còn ít so với sản lượng sản phẩm làm ra. Liên kết giữa các tổ chức, cá nhân về sản xuất, cung cấp sản phẩm có các đơn hàng lớn còn yếu, hạn chế.

2.3. Nguyên nhân.

- Kiến thức, trình độ, công nghệ về sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm thực phẩm của các HTX tham gia đa phần là nông dân còn hạn chế vẫn làm theo thói quen chưa áp dụng thực hiện các quy trình, công nghệ vào sản xuất kinh doanh thực phẩm.

- Kiến thức xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, quản lý các công đoạn sản xuất xác định các mối nguy, các nguy cơ có gây ra mất an toàn trong sản xuất từ đồng ruộng/ao nuôi, chuồng trại công đoạn thu hoạch, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản đến kinh doanh sản phẩm thực phẩm của các HTX, hộ nông dân còn yếu chưa xác định đầy đủ.

- Điều kiện kinh tế đầu tư của các HTX, nông hộ còn khó khăn do vậy mà việc đa dạng hóa các sản phẩm để đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng.

- Việc ký kết các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm còn lỏng lẻo (do chất lượng mẫu mã sản phẩm, giá cả, phương thức thanh toán,...) chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

- Người tiêu dùng chưa nhận thức đầy đủ về sử dụng sản phẩm thực phẩm an toàn, vẫn còn qua loa trong lựa chọn thực phẩm, một bộ phận ham mua rẻ, mua sản phẩm trong điều kiện chế biến, sơ chế, kinh doanh không đảm bảo.

III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU DỰ ÁN XÂY DỰNG, DUY TRÌ, KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH CHUỖI SẢN XUẤT, TIÊU THỤ NÔNG LÂM THỦY SẢN ĐẢM BẢO ATTP GIAI ĐOẠN 2021-2025, PHƯƠNG HƯỚNG 2030

1. Mục tiêu

1.1. Mục đích chung

- Tiếp tục phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng gắn với thị trường, tập trung mở rộng phát triển các sản phẩm hàng hóa chủ lực của tỉnh, trong đó ưu tiên các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, nâng cao giá trị gia tăng;

- Hình thành các chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, có năng lực cạnh tranh đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước tiến tới xuất khẩu.

- Tiếp tục cung cấp đa dạng sản phẩm thực phẩm từ nông nghiệp đảm bảo an toàn cho tiêu dùng nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể.

- Tiếp tục duy trì, nâng cấp, giám sát và phát triển các chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thực phẩm ra ngoài thị trường đối các mô hình đã tham gia giai đoạn 2015-2020.

- Đào tạo tập huấn cho các tổ chức, cá nhân, HTX cho chủ cơ sở, người lao động sản xuất, thu gom, thu mua, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm tham gia.

- Xây dựng mới các từ 30 mô hình có năng lực trong sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh đang dạng sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

- Hỗ trợ công nghệ, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị phục vụ sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản, sơ chế, chế biến các sản phẩm từ thủy sản khoảng 60 mô hình cho ra sản phẩm đảm bảo an toàn.

- Tư vấn xây dựng, cấp chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt đối với các cơ sở sản xuất ban đầu: VietGAP, VietGAHP, theo hướng hữu cơ, chứng nhận hữu cơ...; hệ thống quản lý chất lượng trong sơ chế, thu gom, chế biến, kinh doanh sản phẩm thực phẩm theo, hoặc cấp chứng nhận HACCP, ISO, GMP,.. cho mô hình tham gia;

- Xúc tiến thương mại, giới thiệu quảng bá sản phẩm đảm bảo an toàn theo chuỗi trong và ngoài tỉnh đưa các sản phẩm có chất lượng, đảm bảo an toàn đến với người tiêu dùng sớm nhất.

2. Nhiệm vụ thực hiện chủ yếu

2.1. Áp dụng quy trình, công nghệ tiên tiến vào sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong chuỗi quản lý an toàn thực phẩm

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá điều kiện mô hình

- Xác định các tiêu chí khảo sát, đánh giá lựa chọn các đơn vị tham gia;
- Lấy mẫu kiểm tra đánh giá điều kiện vùng sản xuất (mẫu đất, nước, vật tư nông nghiệp, mẫu phẩm....)

b) Đào tạo tập huấn:

- Cho người lao động đối với công đoạn sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) kiến thức thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; công đoạn thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản các kiến thức quản lý chất lượng sản phẩm, xác định các điểm tới hạn các nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm trong các công đoạn thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, kinh doanh đối với mỗi loại hình sản phẩm...vv; các giải pháp quản lý truy xuất sản phẩm.

- Trang bị các kiến thức thị trường, quảng bá giới thiệu sản phẩm xây dựng logo, nhãn hiệu sản phẩm, nhận diện sản phẩm, các quy định về bao bì, nhãn mác sản phẩm thực phẩm là hàng hóa,...vv tạo thương hiệu sản phẩm.

c) Sơ kết các nhóm chuỗi sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm.

2.2. Hỗ trợ công nghệ, trang thiết bị, hạ tầng phục vụ cho sản xuất.

- Hệ thống cấp nước, thoát nước phục vụ cho sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến kinh doanh sản phẩm thực phẩm.

- Hỗ trợ đường điện hạ thế phục vụ sản xuất nhằm đưa các trang thiết bị, máy móc vào sản xuất, thúc đẩy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp giảm sức lao động nâng cao.

- Hỗ trợ nhà lưới, nhà màng đưa công nghệ vào sản xuất hạn chế sâu bệnh, đưa vào sản xuất sản phẩm có chất lượng cao, trái vụ ,... nâng cao được giá trị sản xuất trên diện tích canh tác.

- Hỗ trợ xử lý chất thải để xử lý các chất thải trong quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo vệ môi trường, đồng thời tái sử dụng những chất thải, sản phẩm phụ của nông nghiệp tạo chuỗi sản xuất tuần hoàn sản xuất nông nghiệp xanh, sạch, an toàn.

- Hỗ trợ công nghệ, trang thiết bị phục vụ chế biến, bảo quản sản phẩm thực phẩm thúc đẩy, khuyến khích cơ sở đưa công nghệ, trang thiết bị thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm đa dạng sản phẩm, đảm bảo chất lượng nâng cao giá trị sản phẩm.

2.3. Hỗ trợ xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm.

- Hỗ trợ tư vấn, đánh giá, chứng nhận duy trì, mở rộng VietGAP, VietGAHP, theo hướng hữu cơ, hữu cơ...vv; chứng nhận điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, GMP, SSOP, HACCP, ISO; công bố, tự công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm;....vv.

- Hỗ trợ tem, nhãn, bao bì,... chứa đựng sản phẩm để nhận diện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng yêu cầu nhãn mác hàng hóa

- Xây dựng và duy trì cấp mã vùng, lô thừa sản xuất, sơ chế, chế biến; mã vạch, lô gô, nhãn hiệu phục vụ tiêu thụ nội địa, định hướng xuất khẩu;

- Thông tin truyền thông, quảng bá sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng; Hỗ trợ bán hàng, điểm giới thiệu sản phẩm; xúc tiến kết nối cung cầu các chương trình quảng bá sản phẩm trong tỉnh và ngoài tỉnh.

2.4. Hội nghị, hội thảo, thăm quan học tập

- Hàng năm tiến hành sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhằm điều chỉnh đưa ra các giải pháp quản lý phù hợp với thực tiễn triển khai.

- Tổ chức hội nghị kết đầu bờ cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

- Tổ chức thăm quan học tập kinh nghiệm cho các cơ sở, cán bộ quản lý tại địa phương, mô hình trong và ngoài tỉnh.

3. Các giải pháp

3.1. Giải pháp cơ chế chính sách:

a) Hỗ trợ áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến vào chuỗi sản xuất, kinh doanh:

- Điều tra cơ bản, khảo sát phân tích đánh giá điều kiện vùng, hộ nuôi trồng, mẫu phẩm theo quy định (mức hỗ trợ 100%);

- Đào tạo tập huấn đối với người sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt: VietGAP, VietGAHP, chứng nhận hữu cơ, theo hướng hữu cơ... chứng nhận điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định;

- Đào tạo tập huấn đối với người thu mua, thu gom, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm quy trình sản xuất tốt HACCP, ISO, GMP, SSOP..; công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, các quy định về xúc tiến tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước (mức hỗ trợ 100%);

- Sơ kết, đánh giá mô hình theo chuỗi sản phẩm

b) Hỗ trợ hạ tầng, trang thiết bị phục vụ sản xuất thực phẩm an toàn:

- Hệ thống cấp, thoát nước phục vụ sản xuất (mức hỗ trợ 30%);

- Hỗ trợ đường điện hạ thế (trục đường chính, mức hỗ trợ 30%);

- Hỗ trợ nhà lưới, nhà màng (mức hỗ trợ 30%);

- Hỗ trợ xử lý chất thải bảo vệ môi trường (mức hỗ trợ 50%) .

- Hỗ trợ công nghệ phục vụ sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm thực phẩm (100% kinh phí);

- Hỗ trợ các trang thiết bị phục vụ sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn (mức hỗ trợ không quá 350 triệu đồng/tổ chức, cá nhân).

c) Hỗ trợ xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm:

- Hỗ trợ đánh giá chứng nhận, duy trì, mở rộng VietGAP, theo hướng hữu

cơ, hữu cơ, điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm: HACCP, ISO, GMP, SSOP,...vv theo quy định;

- Hỗ trợ thiết kế, túi, bao bì chứa đựng sản phẩm, tem nhãn nhận diện sản phẩm; máy in tem quản lý sản phẩm.

- Xây dựng và duy trì mã vạch, lô gô, nhãn hiệu phục vụ quản lý sản phẩm; xây dựng thương hiệu cho sản phẩm;

- Thông tin truyền thông, quảng bá sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng tăng cường kết nối tiêu thụ sản phẩm;

- Hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm phù hợp quy định về an toàn thực phẩm.

- Hỗ trợ các hoạt động truyền thông, quảng bá sản phẩm: Thuê điểm giới thiệu, bán sản phẩm; kinh phí tham gia: hội chợ, các chương trình xúc tiến tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài tỉnh: thuê phương tiện vận chuyển, phí thuê gian hàng, trang trí gian hàng,..vv;

3.2. Các giải pháp về kỹ thuật:

3.2.1. Đào tạo tập huấn, thông tin, truyền thông.

- Tuyên truyền, phổ biến các quy định, kiến thức về sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định của Luật An toàn thực phẩm, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện

- Lập danh mục tài liệu, phổ biến các quy định cho các mô hình sản xuất an toàn thực phẩm theo chuỗi để phát triển và nhân rộng tại các địa phương trên địa bàn toàn tỉnh;

- Tổ chức các hội thảo/lớp tập huấn đào tạo hướng dẫn và chia sẻ xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, triển khai kiểm soát an toàn thực phẩm tại các công đoạn sản xuất trong chuỗi trên cơ sở đánh giá nguy cơ về mất an toàn thực phẩm.

- Phổ biến và tuyên truyền đầy đủ các cơ chế chính sách, hỗ trợ của nhà nước về áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản; tự công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm theo quy định đảm bảo an toàn thực phẩm để người sản xuất kinh doanh thực hiện.

- Tổ chức các hoạt động kết nối với các nhà phân phối tiêu thụ sản phẩm của các mô hình sản xuất theo chuỗi để thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm cho người sản xuất;

3.2.2. Về hỗ trợ tư vấn, nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản.

- Đào tạo, tập huấn cho cán bộ của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản tuân thủ theo đúng quy định về ATTP;

- Hướng dẫn nâng cấp, sửa chữa cải thiện điều kiện sản xuất an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh của từng cơ sở sản xuất kinh doanh và đơn đốc, giám sát việc triển khai của các cơ sở;

- Hỗ trợ kinh phí để triển khai hoạt động khảo sát, điều tra, lấy mẫu phân tích các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm để xác định các vùng sản xuất, kinh doanh thuộc chuỗi và kiểm soát an toàn thực phẩm trong toàn chuỗi giai đoạn triển khai thử nghiệm và áp dụng;

- Đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cho lao động của cơ sở sản xuất kinh doanh về kiến thức an toàn thực phẩm, áp dụng các quy phạm thực hành sản xuất, chương trình quản lý chất lượng tiên tiến (HACCP, GMP, SSOP,...) để áp dụng trong thực tiễn sản xuất;

- Hỗ trợ kinh phí thuê tổ chức tư vấn, hướng dẫn, chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản xuất sản phẩm an toàn theo quy định;

- Hỗ trợ áp dụng tiên bộ kỹ thuật mới, hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến để tăng năng suất và đảm bảo sản phẩm an toàn;

- Đề xuất các cấp khen thưởng kịp thời các tổ chức, cá nhân tham gia chuỗi sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn định kỳ hàng năm nhằm động viên và khuyến khích người sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn;

- Tạo điều kiện và hỗ trợ một phần kinh phí cho người sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo chuỗi tham gia đoàn công tác đi học tập kinh nghiệm về quản lý và kiểm soát an toàn thực phẩm theo chuỗi, tham gia các hội chợ giới thiệu và quảng bá sản phẩm an toàn.

3.2.3. Giám sát sản phẩm, chứng nhận sản phẩm Chuỗi

- Giám sát việc thực hiện các quy định về sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm. Thực hiện lấy mẫu giám sát chất lượng sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường.

- Xác nhận sản phẩm theo Chuỗi tạo điều kiện cho các sản phẩm sản xuất an toàn, được kiểm soát có xác nhận để quảng bá, nâng cao giá trị sản phẩm.

3.2.4. Về xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm.

- Phối hợp chặt chẽ với các trung tâm xúc tiến thương mại trong và ngoài tỉnh, sở Nông nghiệp PTNT Hà Nội, các tỉnh thành khác, cùng hệ thống của hàng bán thực phẩm an toàn, các siêu thị trên địa bàn Thành phố và các tỉnh lân cận để giới thiệu, cung ứng tiêu thụ sản phẩm.

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia mô hình chuỗi xây dựng liên kết giữa khu vực sản xuất và khu vực bán lẻ trong các chuỗi ngành hàng và hỗ trợ các điểm bán hàng trên địa bàn tỉnh.

- Tuyên truyền, vận động các nhà phân phối, các nhà hàng, khách sạn, bếp ăn tập thể lựa chọn sản phẩm nông lâm thủy sản của các cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia mô hình chuỗi để sản phẩm có đầu ra ổn định.

- Phối hợp Đài truyền phát thanh hình trung ương, của tỉnh, Báo Hưng

Yên, Hội Phụ Nữ, Hội Nông Dân... tuyên truyền về sản phẩm an toàn, hệ thống chuỗi các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm an toàn, cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin tới người tiêu dùng biết và sử dụng sản phẩm an toàn.

- Tham gia các phiên chợ, hội chợ được tổ chức trong nước nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia mô hình chuỗi;

3.2.5. Về khoa học công nghệ.

- Hợp tác với các viện, trường các cơ quan, đơn vị chuyên môn có năng lực khác đáp ứng đủ điều kiện, sử dụng đội ngũ cán bộ kỹ thuật chuyên môn trong ngành để thực hiện các nội dung: Đào tạo, tập huấn chuyển giao quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, VietGAHP), HACCP, ISO, GMP,... ; tư vấn, chứng nhận; Hướng dẫn thực hiện các hạng mục và tư vấn cho các hoạt động của mô hình. Đưa công nghệ vào áp dụng để sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm.

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm theo chuỗi trong việc cải thiện công nghệ sản xuất sản phẩm thực phẩm an toàn, kiểm soát hiệu quả các nguy cơ về an toàn thực phẩm và thân thiện với môi trường; về thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm thực phẩm: để áp dụng công nghệ mới, quy trình sản xuất tiên tiến, nhằm đa dạng sản phẩm thực phẩm, bảo quản nguyên liệu, sản phẩm giữ được chất lượng sản phẩm.

3.3. Giải pháp vốn thực 2021-2025:

3.3.1. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Nguồn kinh phí nhà nước theo chính sách quy định.
- Nguồn kinh phí đối ứng của các tổ chức, cá nhân.

3.3.2. Kinh phí đầu tư thực hiện

Tổng kinh phí đầu tư: 74.370.000.000 đồng

Trong đó kinh phí ngân sách của nhà nước: 40.000.000.000 đồng

Ngân sách đối ứng của dân: 34.370.000.000 đồng

(Có phụ biểu số: 03 kèm theo)

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt Đề án tiếp tục triển khai giai đoạn 2 2021-2025, định hướng 2030 tạo điều kiện các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tiếp tục hoàn thiện, nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ trong sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm đáp ứng quy định về sản xuất thực phẩm theo quy định của Luật An toàn thực phẩm.

- Tiếp tục tạo điều kiện về kinh phí để triển khai hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, hộ nông dân được tiếp nhận các hạng mục hỗ trợ của đề án nhằm khuyến khích phát triển hàng hóa các sản phẩm nông nghiệp, đa dạng nhằm giảm áp

lực mùa vụ tạo thêm việc làm, tăng giá trị sản phẩm. Trên đây là báo cáo tổng kết Đề án “Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản (rau, quả, thịt, cá) đảm bảo ATTP trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020”, đề xuất thực hiện giai đoạn 2021-2025, Sở Nông nghiệp và PTNT trân trọng báo cáo.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

BẢNG TỔNG HỢP

**Mô hình tham gia Đề án Chuỗi giai đoạn 2016-2020,
so sánh kết quả thực hiện với tiêu chí Đề án**

Phụ biểu: 01

TT	Loại hình/ sản phẩm	Số mô hình (theo tiêu chí của Đề án 2016- 2020)			Kết quả thực hiện (2017- 2020)	Diện tích (m ²)	Quy mô (con)	Sản lượng (Tấn)	So sánh %
		2016- 2018	2019- 2020	TỔNG					
I	Thực vật	11	11	22	56	900,58	-	23.387,94	
<i>a</i>	<i>Rau</i>	5	5	10	13	111,53		4753	130
<i>b</i>	<i>CAQ</i>	3	3	6	43	789,05	0	18.634,94	1000
	Nhãn	1	1	2	15	261,51		3.852,7	750
	Vải	1	1	2	3	85,6		1.291,24	150
	Chuối	1	1	2	2	45		1950	100
	Cây có múi, cây khác				23	396,94		11.541	
II	Động vật	9	9	18	19	39,48	2.121.500	8.532	
	Chăn nuôi lợn	5	5	10	10	24,49	45800	5246,6	100
	Chăn nuôi gà	2	2	4	7	12,09	2075000	3199,2	175
	Chăn nuôi bò	2	2	4	2	2,9	700	86,2	50
III	Thủy sản	2	3	5	8	45,8	101	1003,4	160
	Tổng	22	23	45	83	985,86	2.121.601	32.923	

BẢNG TỔNG HỢP

Kinh phí triển khai thực hiện Đề án "Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản (rau, quả, thịt, cá) đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2017 - 2020

Phụ biểu 02

Đ.v.t: 1.000đ

TT	Nội dung	Đ.V.T	Năm triển khai hỗ trợ 2017-2020					Ghi chú
			2017	2018	2019	2020	Tổng	
A	Kinh phí thực giao	1000.Đ	4.986.000	4.950.000	4.500.000	4.500.000	18.936.000	
B	Kinh phí thực hiện	1000.Đ	2.635.388	4.950.000	4.500.000	4.497.048	16.582.436	
1	Hỗ trợ áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến vào chuỗi SXKD thực phẩm	1.000đ	223.257	535.438	759.070	896.296	2.414.061	
	Điều tra cơ bản, khảo sát, phân tích mẫu	1.000đ	48.067	136.600	200.000	308.650	693.317	1.350.000đ giảm do đấu thầu (năm 2020)
	Đào tạo tập huấn cho người lao động trong công đoạn sản xuất: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản	1.000đ	175.190	398.838	559.070	587.646	1.720.744	
2	Hỗ trợ ban đầu cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất thực phẩm an toàn	1.000đ	1.218.123	2.380.962	1.962.948	1.945.422	7.507.455	
	Hỗ trợ hệ thống cấp, thoát nước	1.000đ	526.029	1.039.021	857.357	1.110.213	3.532.620	
	Hỗ trợ đường điện hạ thế	1.000đ	152.166	238.041	276.187	335.845	1.002.239	
	Nhà lưới, nhà màng	1.000đ	468.728	720.952	758.022	182.700	2.130.402	

	Xử lý chất thải bảo vệ môi trường	1.000đ	71.200	382.948	71.382	316.664	842.194	
3	Xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm	1.000đ	1.052.230	1.786.100	1.552.982	1.430.330	5.821.642	
	Đánh giá, mở rộng, duy trì chứng nhận VietGAP, VietGAHP	1.000đ	410.000	1.110.000	940.050	802.000	3.262.050	
	Hỗ trợ tem nhãn nhận diện sản phẩm	1.000đ	456.280	430.100	399.432	397.830	1.683.642	1.602.000đ giảm do đấu thầu (năm 2020)
	Thông tin truyền thông, quảng bá sản phẩm	1.000đ	144.950	180.000	132.500	179.500	636.950	
	Hỗ trợ gian hàng giới thiệu sản phẩm	1.000đ	41.000	66.000	81.000	51.000	239.000	
4	Công tác quản lý, điều hành	1.000đ	141.778	247.500	225.000	225.000	839.278,2	
C	Kinh phí chưa thực hiện		2.350.612	-	-	2.952	2.353.564	

Ghi chú: - 2.350.612.000đ không thực hiện được do năm 2017 là năm đầu tiên triển khai cơ sở đăng ký tham gia hạn chế, cơ chế hỗ trợ chưa phù hợp nên việc triển khai hỗ trợ còn gặp khó khăn.

- 2.952.000đ do đấu thầu tem truy xuất nguồn gốc và phân tích mẫu tiết kiệm

Bảng tổng hợp kinh phí triển khai giai đoạn 2021-2025**Đ.V.T: 1.000đ**

STT	Nội dung triển khai	2021	2022	2023	2024	2025	TỔNG CỘNG (2021-2025)
I	Hỗ trợ áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến vào chuỗi sản xuất, kinh doanh	1.070.955	1.103.340	1.142.720	1.210.590	1.309.200	5.836.805
II	Hỗ trợ hạ tầng, trang thiết bị	2.551.500	2.990.000	3.024.000	3.152.000	3.624.500	15.342.000
2,1	<i>Hỗ trợ cơ sở hạ tầng</i>	<i>1.647.000</i>	<i>1.727.000</i>	<i>1.762.500</i>	<i>1.839.500</i>	<i>2.180.000</i>	<i>9.156.000</i>
2,2	<i>Hỗ trợ máy móc thiết bị cho cơ sở sơ chế, chế biến</i>	<i>904.500</i>	<i>1.263.000</i>	<i>1.261.500</i>	<i>1.312.500</i>	<i>1.444.500</i>	<i>6.186.000</i>
III	Hỗ trợ xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm	2.574.604	3.050.066	3.455.476	3.782.272	4.158.448	17.020.866
IV	Kinh phí ban quản lý đề án	302.941	356.594	377.804	355.138	407.852	1.800.329
	TỔNG CỘNG	6.500.000	7.500.000	8.000.000	8.500.000	9.500.000	40.000.000